TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

=====o0o=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

Hà Nội

Tổng công ty cơ điện xây dựng - CTCP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/03/2025

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**500.784.559.129**	**528.169.427.455**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**	**11.202.100.529**	**45.475.640.800**
1. Tiền	**111**	5.222.572.225	13.186.662.403
2. Các khoản tương đương tiền	**112**	5.979.528.304	32.288.978.397
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**	**200.543.880.007**	**207.508.471.711**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	131.419.349.700	132.305.683.423
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	67.678.217.456	65.337.133.438
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	21.423.754.120	31.423.754.120
6. Các khoản phải thu khác	136	80.275.084.397	78.694.426.396
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(100.596.650.866)	(100.596.650.866)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	344.125.200	344.125.200
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**	**270.265.836.726**	**256.073.194.527**
1. Hàng tồn kho	141	270.265.836.726	256.073.194.527
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**	**18.772.741.867**	**19.112.120.417**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.147.795.714	2.066.925.554
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16.593.103.988	17.013.352.698
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	31.842.165	31.842.165
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**1.669.633.661.415**	**1.661.972.578.618**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**	**2.555.022.382**	**2.555.022.382**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	2.545.022.382	2.545.022.382
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	**216**	**10.000.000**	**10.000.000**
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**	**14.975.934.573**	**22.941.438.118**
1. TSCĐ hữu hình	**221**	**14.975.934.573**	**22.941.438.118**

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
- Nguyên giá	*222*	*450.800.838.656*	*450.800.838.656*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*	*(435.824.904.083)*	*(427.859.400.538)*
2. TSCĐ thuê tài chính	**224**	-	-
- Nguyên giá	*225*	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*	-	-
3. TSCĐ vô hình	**227**	-	-
- Nguyên giá	*228*	*2.665.500.000*	*2.665.500.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*	*(2.665.500.000)*	*(2.665.500.000)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**230**	-	-
- Nguyên giá	*231*	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*232*	-	-
IV - TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	**240**	**1.156.473.644.044**	**1.140.846.170.851**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.156.473.644.044	1.140.846.170.851
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**	**493.664.582.153**	**493.664.582.153**
1. Đầu tư vào công ty con	251	484.007.178.564	484.007.178.564
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	131.588.751.285	131.588.751.285
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10.628.443.866	10.628.443.866
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(132.559.791.562)	(132.559.791.562)
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**	**1.964.478.263**	**1.965.365.114**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.964.478.263	1.965.365.114
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị vật tư, phi tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**2.170.418.220.544**	**2.190.142.006.073**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**1.786.493.630.576**	**1.808.965.477.365**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**	**498.995.262.376**	**511.039.156.541**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	71.812.084.668	78.587.116.429
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	284.195.337.698	277.846.145.786
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.452.314.735	3.156.751.209
4. Phải trả người lao động	314	4.656.474.490	7.187.497.203
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22.147.818.193	21.048.379.271
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	40.494.122	64.174.061
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	**80.533.929.263**	**83.906.083.772**
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25.029.219.780	32.115.419.383
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	7.127.589.427	7.127.589.427
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. NỢ DÀI HẠN	**330**	**1.287.498.368.200**	**1.297.926.320.824**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	109.704.446.467	112.273.515.867
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	68.394.820.664	68.394.820.664
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	**164.880.920.667**	**164.880.920.667**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	944.518.180.402	952.377.063.626
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ dự phòng phát triển KH và CN	343	-	-
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**383.924.589.968**	**381.176.528.708**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	**377.939.782.490**	**375.191.721.230**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	215.000.000.000	215.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	(54.331.026.750)	(54.331.026.750)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	29.664.536.452	29.664.536.452
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	187.606.272.788	184.858.211.528
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	**430**	**5.984.807.478**	**5.984.807.478**
1. Nguồn kinh phí	431	5.984.807.478	5.984.807.478
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**2.170.418.220.544**	**2.190.142.006.073**

Ngày 12 tháng 06 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Mai Thị Thanh Huyền	Lê Thu Huyền	Lê Văn An

Tổng công ty cơ điện xây dựng - CTCP
Km số 10 Quốc lộ 1A Tứ Hiệp - Thanh Trì - HN

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ I.2025

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26.290.899.946	8.812.280.869
2. Các khoản giảm trừ	**02**		
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	**10**	**26.290.899.946**	**8.812.280.869**
4. Giá vốn hàng bán	11	25.828.893.274	7.845.635.183
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	**20**	**462.006.672**	**966.645.686**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	10.567.361.750	16.367.710.717
7. Chi phí tài chính	22	3.710.300.883	5.181.832.137
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3.555.744.190	5.096.762.137
8. Chi phí bán hàng	24		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.575.429.059	4.010.420.277
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**	**2.743.638.480**	**8.142.103.989**
11. Thu nhập khác	31	29.704.280	16.066.040
12. Chi phí khác	32	25.281.500	22.338.462
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	**4.422.780**	**(6.272.422)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**	**2.748.061.260**	**8.135.831.567**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**2.748.061.260**	**8.135.831.567**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		

Ngày 12 tháng 06 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Mai Thị Thanh Huyền	Lê Thu Huyền	Lê Văn An

M.S.D.N: 0100102887 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG CTCP - H. THANH TRÌ - TP. HÀ NỘI

Tổng công ty cơ điện xây dựng - CTCP
Km số 10 Quốc lộ 1A Tứ Hiệp - Thanh Trì - HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		**2.748.061.260**	**8.135.831.567**
2. Điều chỉnh cho các khoản	**01**	***953.885.985***	***(3.261.643.249)***
- Khấu hao TSCĐ	02	7.965.503.545	8.009.305.331
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.567.361.750)	(16.367.710.717)
- Chi phí lãi vay	06	3.555.744.190	5.096.762.137
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu độ	**08**	***3.701.947.245***	***4.874.188.318***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.915.159.586)	28.304.603.919
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(14.192.642.199)	(12.694.175.083)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.135.453.842)	(5.744.721.885)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(79.983.309)	(346.582.609)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.358.498.794)	(1.115.112.843)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		37.274.313.169
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***(23.979.790.485)***	***50.552.512.986***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(15.858.422.840)	(16.825.971.765)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-77.094.961.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	54.467.989.500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.509.755.881	12.317.948.442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***4.651.333.041***	**(29.134.994.823)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	40.892.606.938	41.116.012.742
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(55.837.689.765)	(36.074.096.447)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	***(14.945.082.827)***	**5.041.916.295**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(34.273.540.271)**	**26.459.434.458**

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**45.475.640.800**	**12.891.493.101**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**11.202.100.529**	**39.350.927.559**

Ngày 12 tháng 6 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Mai Thị Thanh Huyền	Lê Thu Huyền	Lê Văn An

M.S.D.N: 0100102887 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG CTCP
H. THANH TRÌ - TP. HÀ NỘI

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/03/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	1.023.249.671	929.126.638
- Tiền gửi ngân hàng	4.199.322.554	12.257.535.765
- Các khoản tương đương tiền	5.979.528.304	32.288.978.397
Cộng	**11.202.100.529**	**45.475.640.800**

02- PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/03/2025	01/01/2025
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**1.870.647.080**	**2.548.221.008**
Công ty TNHH Điện Sông Mực	2.099.585	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	281.469.000	281.469.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	557.872.514	557.872.514
Công ty TNHH Sản phẩm Thép Agrimeco & JFE	1.029.205.981	1.708.879.494
Phải thu các khách hàng khác	**129.548.702.620**	**129.757.462.415**
Power Machines	93.277.004.217	93.277.004.217
Ban Quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.966.509.156	4.966.509.156
Các khách hàng khác	31.305.189.247	31.513.949.042
Cộng	**131.419.349.700**	**132.305.683.423**

03- TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN/DÀI HẠN	31/03/2025	01/01/2025
3.a Trả trước người bán ngắn hạn		
Trả trước các bên liên quan	**6.476.603.643**	**6.476.603.643**
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	400.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	4.788.725.531	4.788.725.531
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	944.627.012	944.627.012
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	343.251.100	343.251.100
Trả trước cho người bán khác	**61.201.613.813**	**58.860.529.795**
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Sản phẩm Công nghiệp Quốc tế	17.159.292.930	17.159.292.930
Công ty TNHH LIFTEC Việt Nam	5.453.593.252	5.502.193.252
VOITH HYDRO PRIVATE LIMITED	6.197.273.939	12.684.427.160
Các nhà cung cấp khác	32.391.453.692	23.514.616.453
Cộng	**67.678.217.456**	**65.337.133.438**

3.b Trả trước người bán dài hạn	31/03/2025	31/12/2024
Trả trước các bên liên quan	***2.545.022.382***	***2.545.022.382***
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	2.545.022.382	2.545.022.382
Trả trước cho người bán khác	-	-
Các nhà cung cấp khác	-	-
Cộng	**2.545.022.382**	**2.545.022.382**

4 Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/03/2025	31/12/2024
Cho vay các bên liên quan	***19.923.754.120***	***29.923.754.120***
Công ty CP Thủy điện Chi khê	19.923.754.120	29.923.754.120
Cho vay tổ chức khác	***1.500.000.000***	***1.500.000.000***
Công ty TNHH Thiết bị Thuận Phát	1.500.000.000	1.500.000.000

	Cộng	**21.423.754.120**	**31.423.754.120**

5	**Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**	**31/03/2025**	**01/01/2025**
5.a	**Phải thu ngắn hạn khác**		
	Phải thu các bên liên quan	***26.020.128.128***	***25.046.065.429***
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	14.627.956.045	14.627.956.045
	Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	765.101.877	765.101.877
	Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	3.525.286.540	3.525.286.540
	Công ty Cổ phần Thiết bị Thuỷ lợi	374.296.450	8.106.450
	Công ty Cổ phần Tư vấn Cơ điện và Xây dựng Đông Dương	30.042.342	70.042.342
	Công ty Cổ phần Thuỷ điện Quảng Ninh	26.018.752	26.018.752
	Công ty Cổ phần KCN Cơ khí Năng lượng Agrimeco Tân Tạo	295.965.481	295.965.481
	Công ty Cổ phần Thủy điện Chi Khê	6.025.430.926	5.387.558.227
	Công ty TNHH Thủy điện Bản Mồng	210.000.000	200.000.000
	Công ty Cổ Phần TREs Miền Trung	140.029.715	140.029.715
	Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***54.254.956.269***	***53.648.360.967***
	Công ty Cổ Phần Phát triển Năng Lượng Tân Tạo	8.615.873.937	8.615.873.937
	Tạm ứng	26.335.913.332	25.973.755.634
	Công ty TNHH Thiết bị Thuận Phát	757.293.727	713.345.816
	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	14.242.876.086	14.042.386.393
	Ký quỹ đảm bảo thực hiện Dự án Thủy Điện Bản Mồng	4.302.999.187	4.302.999.187
	Cộng	**80.275.084.397**	**78.694.426.396**

5.b	**Phải thu dài hạn khác**	**31/03/2025**	**01/01/2025**
	Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**10.000.000**	**10.000.000**
	Ký cược, ký quỹ khác	10.000.000	10.000.000

06-	**HÀNG TỒN KHO**	**31/03/2025**	**01/01/2025**
	- Hàng mua đang đi đường	-	-
	- Nguyên liệu, vật liệu	33.422.290.275	33.707.756.274
	- Công cụ, dụng cụ	43.119.612	29.509.612
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	196.455.351.746	181.990.853.548
	- Thành phẩm	2.321.646.031	2.321.646.031
	- Hàng hóa	38.023.429.062	38.023.429.062
	Cộng	**270.265.836.726**	**256.073.194.527**

7	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	31/03/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a	**Các bên liên quan**	**1.176.665.951**	**(1.176.665.951)**	**1.176.665.951**	**(1.176.665.951)**
	Công ty Cổ phần KCN Cơ khí Năng lượng Agrimeco Tân Tạo	295.965.481	(295.965.481)	295.965.481	(295.965.481)
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	281.469.000	(281.469.000)	281.469.000	(281.469.000)
	Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Ninh	26.018.752	(26.018.752)	26.018.752	(26.018.752)
	Công ty Cổ Phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	373.212.718	(373.212.718)	373.212.718	(373.212.718)
	Công ty TNHH Thủy điện Bản Mồng	200.000.000	(200.000.000)	200.000.000	(200.000.000)
b	**Các tổ chức cá nhân khác**	**122.595.127.719**	**(99.419.984.915)**	**122.595.127.719**	**(99.419.984.915)**
	Tổng công ty cổ phần xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam	1.184.062.138	(1.184.062.138)	1.184.062.138	(1.184.062.138)
	Power Machines	90.648.281.480	(68.001.097.318)	90.648.281.480	(68.001.097.318)
	Tạm ứng	7.377.843.090	(6.870.863.343)	7.377.843.090	(6.870.863.343)
	Phải thu của các tổ chức và cá nhân khác	23.384.941.011	(23.363.962.116)	23.384.941.011	(23.363.962.116)
	Cộng	**123.771.793.670**	**(100.596.650.866)**	**123.771.793.670**	**(100.596.650.866)**

8	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚCNGẮN HẠN/DÀI HẠN	31/03/2025	01/01/2025
8.a	**Ngắn hạn**		
	Công cụ, dụng cụ	42.594.701	86.409.411
	Chi phí dịch vụ	78.027.641	147.510.962
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.027.173.372	1.833.005.181
	Cộng	**2.147.795.714**	**2.066.925.554**

8.b	**Dài hạn**	31/03/2025	01/01/2025
	Công cụ, dụng cụ	390.931.565	889.890.378
	Chi phí sửa chữa		
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.573.546.698	1.075.474.736
	Cộng	**1.964.478.263**	**1.965.365.114**

9 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ 01/01/2025	**53.334.990.088**	**169.169.550.045**	**227.162.598.091**	**608.993.819**	**524.706.613**	**450.800.838.656**
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-			-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ 31/03/2025	**53.334.990.088**	**169.169.550.045**	**227.162.598.091**	**608.993.819**	**524.706.613**	**450.800.838.656**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ 01/01/2025	**52.004.949.806**	**158.398.085.903**	**216.377.970.844**	**553.687.372**	**524.706.613**	**427.859.400.538**
- Khấu hao trong kỳ	96.717.495	2.470.122.433	5.392.313.616	6.350.001	-	7.965.503.545
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 31/03/2025	**52.101.667.301**	**160.868.208.336**	**221.770.284.460**	**560.037.373**	**524.706.613**	**435.824.904.083**
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 01/01/2025	**1.330.040.282**	**10.771.464.142**	**10.784.627.247**	**55.306.447**	**-**	**22.941.438.118**
Tại ngày 31/03/2025	**1.233.322.787**	**8.301.341.709**	**5.392.313.631**	**48.956.446**	**-**	**14.975.934.573**

10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép giấy nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ 01/01/2025	-	-	**62.000.000**	**2.603.500.000**	-	**2.665.500.000**
- Mua trong kỳ	-	-	-		-	-
- Tạo ra từ nột bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ 31/03/2025	-	-	**62.000.000**	**2.603.500.000**	-	**2.665.500.000**
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ 01/01/2025	-	-	**62.000.000**	**2.603.500.000**	-	**2.665.500.000**
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ 31/03/2025	-	-	**62.000.000**	**2.603.500.000**	-	**2.665.500.000**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày 01/01/2025	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày 31/03/2025	-	-	-	-	-	-

11	CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG	31/03/2025	01/01/2025
	Chi phí xây dựng dở dang tại Công trình thủy điện Bản Mồng	1.156.473.644.044	1.140.846.170.851
	Cộng	**1.156.473.644.044**	**1.140.846.170.851**

12	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	31/03/2025	01/01/2025
12.a	**Phải trả người bán ngắn hạn**		
	Phải trả các bên liên quan	**14.783.678.281**	**16.683.711.442**
	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung	22.500.000	22.500.000
	Công ty Cổ Phần Xây dựng 25	3.375.408.337	3.375.408.337
	Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	8.365.766.450	8.365.766.450
	Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	765.101.877	765.101.877
	Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	100.000.000	100.000.000
	Công ty Cổ phần Xây dựng 26	216.985.213	216.985.213
	Công ty cổ phần thương mại và công nghệ năng lượng Châu Âu	1.937.916.404	3.463.004.870
	Công ty TNHH Sản phẩm thép Agrimeco & JFE	-	374.944.695
	Phải trả các nhà cung cấp khác	**57.028.406.387**	**61.903.404.987**
	Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	29.351.809.960	29.351.809.960
	Các nhà cung cấp khác	27.676.596.427	32.551.595.027
	Cộng	**71.812.084.668**	**78.587.116.429**

12.b	**Phải trả người bán dài hạn**	31/03/2025	01/01/2025
	Phải trả các bên liên quan	**14.275.118.315**	**23.119.298.279**
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	4.221.642.825	4.221.642.825
	Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	2.491.695.849	2.560.765.249
	Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	6.363.063.645	6.363.063.645
	Công ty Cổ phần Xây dựng 26	7.973.826.560	9.973.826.560
	Phải trả các nhà cung cấp khác	**95.429.328.152**	**89.154.217.588**
	Công ty TNHH Andritz (China) Ltd	32.082.217.519	32.082.217.519
	Các nhà cung cấp khác	63.347.110.633	57.072.000.069
	Cộng	**109.704.446.467**	**112.273.515.867**

13	NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	31/03/2025	01/01/2025
	Trả trước của các bên liên quan	**18.095.224.883**	**12.768.260.899**
	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Vũ Quang	6.815.224.883	12.540.559.105
	Công ty TNHH Sản phẩm thép Agrimeco & JFE	-	227.701.794
	Công ty TNHH Điện Sông Mực	11.280.000.000	-
	Trả trước của các khách hàng khác	**266.100.112.815**	**265.077.884.887**
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	249.316.311.764	249.316.311.764
	Các khách hàng khác	16.783.801.051	15.761.573.123
	Cộng	**284.195.337.698**	**277.846.145.786**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu kỳ 01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ 31/03/2025
1- Thuế GTGT	54.893.770	2.605.355.686	2.605.355.686	54.893.770
2- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.510.081.727	1.510.081.727	-
3- Thuế XNK		74.946.854	74.946.854	-
4- Thuế TNDN	2.939.720			2.939.720
5- Thuế TNCN	454.709.347	141.013.158	501.773.631	93.948.874
6 - Tiền thuê đất	397.829.450	730.027.649	73.703.650	1.054.153.449
7 - Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	2.245.378.922			2.245.378.922
8 - Thuế môn bài	1.000.000	6.000.000	6.000.000	1.000.000
Cộng	**3.156.751.209**	**5.067.425.074**	**4.771.861.548**	**3.452.314.735**

a) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu kỳ 01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ 31/03/2025
1- Thuế GTGT	30.967.165			30.967.165
2- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3- Thuế XNK				
4- Thuế TNDN	875.000			875.000
5- Thuế TNCN				
6- Các loại thuế khác				
Cộng	**31.842.165**			**31.842.165**

15-	CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	31/03/2025	01/01/2025
	Phải trả các bên liên quan (chi phí lãi vay)	**3.673.590.379**	**2.886.503.753**
	Công ty Cổ phần Thủy Điện Ngàn Trươi		11.200.000
	Công ty Cổ phần Thủy điện Vũ Quang		6.871.233
	Lê Bích Hạnh	2.870.115.241	2.272.218.672
	Lê Thu Hoài	33.260.803	34.121.435
	Nguyễn Trung Hiếu	770.214.335	562.092.413
	Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**18.474.227.814**	**18.161.875.518**
	Chi phí lãi vay phải trả	8.496.748.690	8.049.630.555
	Trích trước chi phí công trình	9.977.479.124	10.112.244.963
	Cộng	**22.147.818.193**	**21.048.379.271**

16-	PHẢI TRẢ NGẮN HẠN/ DÀI HẠN KHÁC	31/03/2025	01/01/2025
16.a	**Phải trả ngắn hạn khác**		
	Phải trả các bên liên quan	**8.491.408.783**	**11.648.349.004**
	Phải trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát		471.000.000
	Công ty TNHH Điện Sông Mực	2.111.532.609	6.373.859.178
	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung	956.713.447	332.557.888
	Công ty Cổ phần Xây dựng 25	381.928.018	381.928.018
	Công ty Cổ phần Xây dựng 26	1.654.371.478	1.654.371.478
	Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy Lợi 1	804.679.172	804.679.172
	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	2.582.184.059	1.629.953.270
	Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	**72.042.520.480**	**72.257.734.768**
	Kinh phí công đoàn	1.339.631.038	1.331.952.843
	BHXH, BHYT, BHTN	149.364.441	173.449.256
	Cổ tức phải trả	11.402.368.645	11.222.101.645
	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	59.151.156.356	59.530.231.024
	Cộng	**80.533.929.263**	**83.906.083.772**

16.b	**Phải trả dài hạn khác**	31/03/2025	01/01/2025
	Phải trả các tổ chức và cá nhân góp vốn tại công ty liên kết	20.928.806.667	20.928.806.667
	Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	*1.352.000.000*	*1.352.000.000*
	Công ty CP Thiết bị phụ tùng Cơ điện	*835.840.000*	*835.840.000*
	Công ty CP Thuỷ điện Đaksrông	*217.600.000*	*217.600.000*
	Công ty CP Thiết bị Thủy lợi	*2.501.700.000*	*2.501.700.000*
	Công ty TNHH Điện Sông Mực	*1.610.000.000*	*1.610.000.000*
	Công ty CP Điện tái tạo AHP	*1.411.666.667*	*1.411.666.667*

Công ty CP thủy điện Ngàn trươi	*13.000.000.000*	*13.000.000.000*
Góp vốn vào Dự án Thủy điện Bản mồng	141.400.000.000	141.400.000.000
Công ty TNHH SX và TM Minh Ngọc	*134.400.000.000*	*134.400.000.000*
Bà Trần Thị Xuân	*7.000.000.000*	*7.000.000.000*
Các khoản phải trả dài hạn khác	2.552.114.000	2.552.114.000
Cộng	**164.880.920.667**	**164.880.920.667**

17	**DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**	**31/03/2025**	**01/01/2025**
	Ngắn hạn		
	Doanh thu nhận trước (tiền thuê VP)	40.494.122	64.174.061
	Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
	Cộng	**40.494.122**	**64.174.061**
	Dài hạn	**-**	**-**
	Doanh thu nhận trước (tiền thuê VP)		
	Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

NGUỒN KINH PHÍ	**31/03/2025**	**01/01/2025**
- Số đầu kỳ	5.984.807.478	5.984.807.478
- Số cuối kỳ	**5.984.807.478**	**5.984.807.478**

18 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2024	**215.000.000.000**	**(54.331.026.750)**	**29.664.536.452**	**-**	**186.799.283.431**	**-**	**377.132.793.133**
- Lãi trong kỳ					8.135.831.567		8.135.831.567
- Tăng khác							-
- Chi trả cổ tức					-		-
- Trích lập các quỹ					-		-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/03/2025	**215.000.000.000**	**(54.331.026.750)**	**29.664.536.452**	**-**	**194.935.114.998**	**-**	**385.268.624.700**
Số dư tại ngày 01/01/2025	**215.000.000.000**	**(54.331.026.750)**	**29.664.536.452**	**-**	**184.858.211.528**	**-**	**375.191.721.230**
- Mua cổ phiếu quỹ							-
- Lãi trong kỳ					2.748.061.260		2.748.061.260
- Tăng khác							-
- Tăng do PPLN							-
- Giảm vốn trong kỳ trước							-
- Lỗ trong kỳ							-
- Chi trả cổ tức							-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/03/2025	**215.000.000.000**	**(54.331.026.750)**	**29.664.536.452**	**-**	**187.606.272.788**	**-**	**377.939.782.490**

19	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	31/03/2025						01/01/2025					
		Số CP	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỉ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị hợp lý (VNĐ)	Số CP	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỉ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị hợp lý (VNĐ)
1	**Đầu tư vào công ty con**				**484.007.178.564**	**(84.585.706.468)**	**399.421.472.096**				**484.007.178.564**	**(84.585.706.468)**	**399.421.472.096**
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung	8.137.740	92,68%	92,68%	81.377.400.000		81.377.400.000	8.137.740	92,68%	92,68%	81.377.400.000		81.377.400.000
	Công ty TNHH Điện Sông Mực		90,00%	100,00%	15.355.608.000		15.355.608.000		90,00%	100,00%	15.355.608.000		15.355.608.000
	Công ty Cổ phần Thủy điện Ngàn Trươi	8.585.600	45,54%	53,66%	87.656.170.564		87.656.170.564	8.585.600	45,54%	53,66%	87.656.170.564		87.656.170.564
	Công ty Cổ phần Điện tái tạo AHP	1.001.800	40,00%	51,00%	10.018.000.000	(7.531.497.047)	2.486.502.953	1.001.800	40,00%	51,00%	10.018.000.000	(7.531.497.047)	2.486.502.953
	Công ty Cổ phần Thủy Điện Vũ Quang	2.000.758	51,00%	51,00%	15.300.000.000		15.300.000.000	2.000.758	51,00%	51,00%	15.300.000.000		15.300.000.000
	Công ty Cổ Phần TREs Miền Trung	400.000	55,00%	55,00%	4.000.000.000	(955.322.465)	3.044.677.535	400.000	55,00%	55,00%	4.000.000.000	(955.322.465)	3.044.677.535
	Công ty CP Thủy điện Chi khê	27.030.000	51,00%	51,00%	270.300.000.000	(76.098.886.956)	194.201.113.044	27.030.000	51,00%	51,00%	270.300.000.000	(76.098.886.956)	194.201.113.044
2	**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**				**131.588.751.285**	**(43.428.994.189)**	**88.159.757.096**				**131.588.751.285**	**(43.428.994.189)**	**88.159.757.096**
	Công ty Cổ phần Xây dựng 25	420.370	42,89%	42,89%	4.203.700.000	(4.203.700.000)	-	420.370	42,89%	42,89%	4.203.700.000	(4.203.700.000)	-
	Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	2.208.000	46,00%	46,00%	22.080.000.000	(6.884.239.026)	15.195.760.974	2.208.000	46,00%	46,00%	22.080.000.000	(6.884.239.026)	15.195.760.974
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	723.619	36,18%	36,18%	7.236.191.473	(7.236.191.473)	-	723.619	36,18%	36,18%	7.236.191.473	(7.236.191.473)	-
	Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	243.968	27,11%	27,11%	2.439.680.000	(868.614.735)	1.571.065.265	243.968	27,11%	27,11%	2.439.680.000	(868.614.735)	1.571.065.265
	Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	878.360	29,28%	29,28%	6.028.780.000		6.028.780.000	878.360	29,28%	29,28%	6.028.780.000		6.028.780.000
	Công ty Cổ phần Xây dựng 26	707.988	47,20%	47,20%	7.079.880.000		7.079.880.000	707.988	47,20%	47,20%	7.079.880.000		7.079.880.000
	Công ty Cổ phần Thiết bị Thủy lợi	766.190	25,58%	37,99%	7.661.900.000		7.661.900.000	766.190	25,58%	37,99%	7.661.900.000		7.661.900.000
	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	759.334	28,95%	37,97%	5.695.000.000		5.695.000.000	759.334	28,95%	37,97%	5.695.000.000		5.695.000.000
	Công ty Cổ phần Thủy điện Tái tạo Hòa Bình	400.000	20,00%	20,00%	4.000.000.000	(252.858.838)	3.747.141.162	400.000	20,00%	20,00%	4.000.000.000	(252.858.838)	3.747.141.162
	Công ty Cổ phần Tư vấn Cơ điện và Xây dựng Đông Dương	260.000	40,00%	40,00%	2.600.000.000		2.600.000.000	260.000	40,00%	40,00%	2.600.000.000		2.600.000.000
	Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Ninh	179.604	50,00%	50,00%	1.796.036.596	(1.796.036.596)	-	179.604	50,00%	50,00%	1.796.036.596	(1.796.036.596)	-
	Công ty Cổ phần Đaksrông	2.915.640	38,57%	39,77%	7.262.400.000		7.262.400.000	2.915.640	38,57%	39,77%	7.262.400.000		7.262.400.000
	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện	1.426.633	44,77%	47,55%	14.266.330.000		14.266.330.000	1.426.633	44,77%	47,55%	14.266.330.000		14.266.330.000
	Công ty Cổ phần KCN Cơ khí Năng lượng Agrimeco Tân Tạo	911.385	46,00%	46,00%	9.113.853.216	(9.113.853.216)	-	911.385	46,00%	46,00%	9.113.853.216	(9.113.853.216)	-
	Công ty Cổ phần Agreensteel-Việt Nam	120.000	30,00%	30,00%	1.200.000.000		1.200.000.000	120.000	30,00%	30,00%	1.200.000.000		1.200.000.000
	Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ Năng lượng Châu Âu	680.000	34,00%	34,00%	6.800.000.000	-	6.800.000.000	680.000	34,00%	34,00%	6.800.000.000	-	6.800.000.000

19	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	31/03/2025						01/01/2025					
		Số CP	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỉ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị hợp lý (VNĐ)	Số CP	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỉ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị hợp lý (VNĐ)
	Công ty TNHH Sản phẩm Thép Agrimeco & JFE		50,00%	50,00%	22.125.000.000	(13.073.500.305)	9.051.499.695		50,00%	50,00%	22.125.000.000	(13.073.500.305)	9.051.499.695
3	**Đầu tư vào đơn vị khác**				**10.628.443.866**	**(4.545.090.905)**	**6.083.352.961**				**10.628.443.866**	**(4.545.090.905)**	**6.083.352.961**
	Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam	302.300			1.723.110.000	(1.148.740.000)	574.370.000	302.300			1.723.110.000	(1.148.740.000)	574.370.000
	Công ty CP Cơ Điện Nông nghiệp và Thủy Lợi II	304.865			3.048.650.000	(3.048.650.000)	-	304.865			3.048.650.000	(3.048.650.000)	-
	Công ty CP Đầu tư và PT Năng lượng P&C (Vinaconex)	35.280			206.666.690		206.666.690	35.280			206.666.690		206.666.690
	Công ty CP Nồi Hơi Việt Nam	466.570			4.665.700.000		4.665.700.000	466.570			4.665.700.000		4.665.700.000
	Công ty CP Cơ điện -Xây dựng và HTLĐ	38.432			384.317.176		384.317.176	38.432			384.317.176		384.317.176
	Công ty CP Cơ điện và Xây dựng 18	60.000			600.000.000	(347.700.905)	252.299.095	60.000			600.000.000	(347.700.905)	252.299.095

- Tóm tắt tình hình hoạt động của Cty con, công ty liên doanh liên kết trong kỳ
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a	Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	- Đồng đô la Mỹ (USD)	67.940,49	4.554,18
	- Đồng Euro (EUR)	19,11	19,11

b Vật tư hàng hóa giữ hộ, nhận ký gửi, ký cược

Là vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ của Ban Quản lý Thủy lợi 3 của Bộ Nông nghiệp phục vụ dự án Vân Đình có giá trị sổ sách tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 2.365.327.532 VND, số đầu năm là 2.365.327.532 VND.

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

01- **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Doanh thu bán hàng hoá		
Doanh thu xây lắp	25.460.753.323	8.145.211.580
Doanh thu khác	830.146.623	667.069.289
Cộng	**26.290.899.946**	**8.812.280.869**

02- **Giá vốn hàng bán**	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp		
Giá vốn hoạt động xây lắp	25.828.893.274	7.783.885.183
Giá vốn hoạt động khác		61.750.000
Cộng:	**25.828.893.274**	**7.845.635.183**

03- **Doanh thu hoạt động tài chính**	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	927.784.491	1.591.943.324
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.639.577.259	14.775.767.393
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng:	**10.567.361.750**	**16.367.710.717**

04 **Chi phí tài chính**	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
- Lãi tiền vay	3.555.744.190	5.096.762.137
- Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	154.556.693	85.070.000
Cộng	**3.710.300.883**	**5.181.832.137**

05 **CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	13.344.000	65.317.670
Chi phí nhân công	3.507.814.633	3.241.350.641
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.685.833	32.529.533
Chi phí đồ dùng văn phòng	69.836.817	
Thuế phí, lệ phí	47.745.025	46.910.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.319.206	147.044.010
Chi phí khác bằng tiền, chi phí khác	703.683.545	477.568.398
Cộng	**4.575.429.059**	**4.010.720.277**

06 **THU NHẬP KHÁC**	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Thu nhập khác tiền thuê VP, điện nước	29.704.280	16.066.040
Cộng	**29.704.280**	**16.066.040**

07 **CHI PHÍ KHÁC**	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Tiền phạt thuế và chậm nộp BHXH		664.872
Chi phí khác, tiền thuê VP, điện nước	25.281.500	21.673.590
Cộng	**25.281.500**	**22.338.462**

08	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	Lợi nhuận trước thuế	**2.748.061.260**	**8.135.831.567**
	Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
	Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
	Các khoản điều chỉnh giảm	**(9.639.577.259)**	**(14.775.767.393)**
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.639.577.259)	(14.775.767.393)
	Thu nhập chịu thuế	**(6.891.515.999)**	**(6.639.935.826)**
	Thuế suất hiện hành	20%	20%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (30%)		

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

Lập, ngày 12 tháng 6 năm 2025

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Mai Thị Thanh Hà	Nguyễn	Lê Văn An

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP
DN: C=VN, S=Hà Nội, CN=TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100102887
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.10.30 15:37:22+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 2024.2.3